ỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

KHOA XÂY DỰNG

SỐ LIỆU ĐỒ ÁN THIẾT KẾ HÌNH HỌC ĐƯỜNG 2019-2020

STT	MSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Bình đồ	Điểm	Chức năng (xem ghi chú)	Năm khảo sát	Năm đưa C.T vào K.thác	Nks (xe/ngđ)	Trưởng xe (q) (%/năm)	Thành phần dòng xe năm khảo sát (%)					*Số liệu thủy văn*		
											XM	*XC*	*Khách*	*Tải*	*Tải Nặng*	*VÙNG MƯA*	*STT*	*Têm Trạm*
1	2321633815	Bùi Đại	**Bình**	**BD02**	**A1_B1**	**d**	2019	2021	210	12	44	11	15	15	15	XIV	15	AN KHÊ
2	2321622055	Nguyễn Tấn	**Dũng**	**BD01**	**A2_B2**	**f**	2020	2021	200	8	24	27	19	14	16	XIV	9	KON TUM
3	2321623795	Đinh Gia	**Dũng**	**BD01**	**A3_B3**	**d**	2019	2023	220	7	8	22	30	24	16	X XI	43	VĨNH LỘC
4	2321634194	Đặng Ngọc	**Hòa**	**BD02**	**A2_B2**	**c**	2018	2023	320	10	5	29	26	28	12	X XI	43	VĨNH LỘC
5	2321620551	Tô Phan Quốc	**Huy**	**BD02**	**A3_B3**	**b**	2019	2024	300	12	33	20	17	18	12	X	11	TƯƠNG DƯƠNG
6	2221622554	Trần Quang	**Linh**	**BD02**	**A4_B4**	**b**	2018	2023	320	10	22	23	25	13	17	X	4	PHÚ NGHĨA
7	2321124099	Nguyễn Hoàng	**Lợi**	**BD01**	**A4_B4**	**f**	2020	2021	200	6	30	24	16	11	19	XIV	7	TRUNG NGHĨA
8	1921619171	Bùi Hữu	**Nam**	**BD02**	**A5_B5**	**a**	2018	2022	310	10	6	21	33	21	19	X	55	TÂN HỢP
9	2321624163	Trần Văn	**Nam**	**BD01**	**A5_B5**	**e**	2019	2022	200	9	36	18	16	12	18	XI	19	PHÚ THANH
10	2321629755	Lê Thanh Ngọc	**Nhân**	**BD03**	**A1_B1**	**b**	2019	2024	290	11	35	11	24	16	14	XV XVI	23	ĐĂK NÔNG
11	2321625112	Lê Minh	**Nhật**	**BD03**	**A2_B2**	**a**	2018	2023	310	11	32	13	25	15	15	X	5	PHỦ QUỲ
12	2221624796	Hoàng Văn	**Ninh**	**BD03**	**A3_B3**	**c**	2020	2022	290	10	5	25	30	25	15	X XI	1	NGA SƠN
13	2021627633	Đinh Phú	**Quốc**	**BD01**	**A6_B6**	**e**	2019	2024	250	6	9	30	21	27	13	X IX	21	MƯỜNG HẠ-S.LƯ
14	2321622756	Nguyễn Ngọc	**Tài**	**BD01**	**A7_B7**	**e**	2019	2024	220	8	25	23	22	17	13	X IX	6	CẨM THUỶ
15	2321629766	Phạm Hữu	**Tài**	**BD01**	**A8_B8**	**d**	2019	2024	300	10	37	10	23	19	11	X XI	43	VĨNH LỘC
16	2321633816	Trương Văn	**Tài**	**BD03**	**A4_B4**	**b**	2019	2022	310	11	20	27	23	10	20	X XI	43	VĨNH LỘC
17	2321618537	Vương Quốc	**Tình**	**BD03**	**A5_B5**	**a**	2018	2024	300	11	23	23	24	20	10	XIII	8	PHÚ PHONG
18	2321618539	Nguyễn Minh	**Tuấn**	**BD01**	**A9_B9**	**e**	2017	2023	300	8	44	12	14	20	10	XIII	1	AN HOÀ
19						**a**	2018	2023	290	12	8	25	27	21	19	XV XVI	18	ĐĂK MIL
20						**d**	2020	2022	300	11	29	22	19	18	12	X	6	ĐÔ LƯƠNG
21	2121624222	Thi Văn	**Bảo**	**BD01**	**A1_B1**	**f**	2018	2023	150	8	47	19	4	12	18	XIV	12	PHÚ TÚC
22	2221634813	Huỳnh Quốc	**Hùng**	**BD01**	**A10_B1**	**f**	2020	2021	175	6	5	28	27	21	19	XIII	7	AN LÃO
23	1921623030	Hà Quang	**Huy**	**BD03**	**A6_B6**	**c**	2018	2021	260	11	21	22	27	18	12	X	2	THANH SƠN
24	2221622536	Võ Ngọc	**Tư**	**BD03**	**A7_B7**	**c**	2017	2024	350	8	8	23	29	29	11	XIV	12	PHÚ TÚC

ÍNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

KHOA XÂY DỰNG

STT	MSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		Xe Khách	Trọng lượng trục (KN) XE TẢI				Trọng lượng trục (KN) TẢI NẶNG						
				Số chỗ	Số trục	Trục trước	Trục sau 1	Trục sau 2	Số trục	Trục trước	Trục 1	Trục 2	Trục 3	Trục 4	Trục 5
1	2321633815	Bùi Đại	Bình	29	2.0	26.4	64.5		5.0	34.4	65.5	65.5	74.0	74.0	
2	2321622055	Nguyễn Tấn	Dũng	45	2.0	25.7	65.7	0.0	5.0	30.5	78.4	78.4	88.8	88.8	0.0
3	2321623795	Đinh Gia	Dũng	16	2.0	25.8	52.8		6.0	26.2	80.8	80.8	86.6	86.6	86.6
4	2321634194	Đặng Ngọc	Hòa	16	3.0	23.4	43.0	43.0	5.0	31.5	73.2	73.2	84.3	84.3	0.0
5	2321620551	Tô Phan Quốc	Huy	16	3.0	26.9	45.3	45.3	4.0	33.3		82.9	87.4	87.4	
6	2221622554	Trần Quang	Linh	29	3.0	24.2	44.1	44.1	6.0	33.7	84.2	84.2	97.0	97.0	97.0
7	2321124099	Nguyễn Hoàng	Lợi	16	3.0	33.5	47.8	47.8	5.0	27.2	76.8	76.8	91.0	91.0	
8	1921619171	Bùi Hữu	Nam	16	3.0	30.0	56.9	56.9	6.0	25.6	83.2	83.2	95.5	95.5	95.5
9	2321624163	Trần Văn	Nam	45	3.0	31.4	49.9	49.9	4.0	27.4		70.7	75.9	75.9	
10	2321629755	Lê Thanh Ngọc	Nhân	45	3.0	35.0	51.1	51.1	4.0	33.5	0.0	80.2	90.9	90.9	0.0
11	2321625112	Lê Minh	Nhật	16	3.0	28.6	47.2	47.2	5.0	27.7	80.0	80.0	87.4	87.4	
12	2221624796	Hoàng Văn	Ninh	16	3.0	34.6	66.4	66.4	4.0	25.3	0.0	74.5	88.2	88.2	0.0
13	2021627633	Đinh Phú	Quốc	16	3.0	25.9	43.8	43.8	5.0	31.9	77.0	77.0	83.5	83.5	
14	2321622756	Nguyễn Ngọc	Tài	45	2.0	22.8	49.3	0.0	5.0	33.1	74.7	74.7	87.5	87.5	0.0
15	2321629766	Phạm Hữu	Tài	45	2.0	24.8	56.9		4.0	27.8		80.9	96.1	96.1	
16	2321633816	Trương Văn	Tài	45	2.0	21.1	58.0	0.0	4.0	28.7	0.0	79.3	93.8	93.8	0.0
17	2321618537	Vương Quốc	Tình	29	3.0	22.4	41.0	41.0	4.0	33.0		66.0	72.6	72.6	
18	2321618539	Nguyễn Minh	Tuấn	29	3.0	26.0	47.6	47.6	4.0	30.3	0.0	79.8	93.9	93.9	0.0
19				16	2.0	28.7	58.7		4.0	33.3		68.2	79.2	79.2	
20				45	2.0	33.4	73.4	0.0	4.0	26.5	0.0	77.2	82.8	82.8	0.0
21	2121624222	Thi Văn	Bảo	29	2.0	32.6	65.2		4.0	32.5		78.7	86.8	86.8	
22	2221634813	Huỳnh Quốc	Hùng	29	2.0	26.3	54.0	0.0	6.0	31.0	79.6	79.6	91.3	91.3	91.3
23	1921623030	Hà Quang	Huy	45	3.0	34.0	43.5	43.5	5.0	34.1	72.3	72.3	85.3	85.3	
24	2221622536	Võ Ngọc	Tư	45	2.0	22.3	56.1	0.0	6.0	33.3	66.5	66.5	73.5	73.5	73.5
					0.0										